

ẢNH H- ỒNG CỦA YẾU TỐ XÃ HỘI VÀ VĂN HOÁ ĐẾN CƠ CHẾ ỨNG PHÓ VỚI TÌNH TRẠNG THIẾU L- ỢNG THỰC CỦA NG- ỜI KHƠ-MÚ

(Nghiên cứu ở bản Bình Sơn I, xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An)

TRẦN VĂN HÀ
ĐẶNG THỊ HOA

1. Mở đầu

Cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội của đất nước những năm đầu thập niên 80 thế kỷ trước với biểu hiện rõ nhất là tình trạng thiếu lương thực trầm trọng, là nguyên nhân khiến Việt Nam phải thực hiện công cuộc Đổi mới. Công cuộc đó được bắt đầu từ đổi thay chính sách nông nghiệp, với hướng đột phá là chính sách đất đai. Chỉ sau một thời gian rất ngắn, từ một nước thiếu lương thực, Việt Nam trở thành quốc gia xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới, với khoảng 5 triệu tấn/năm vào năm 2007.

Tuy nhiên, có một nghịch lý: tại khu vực đồng bằng, gạo được sản xuất thừa, thì ở vùng miền núi - nơi sinh sống chủ yếu của các dân tộc thiểu số - lại vẫn trong tình trạng thiếu lương thực. Có thể nói, Việt Nam đã đảm bảo an ninh lương thực ở cấp quốc gia, song tại một số nơi, nhất là miền núi, lại chưa đảm bảo an ninh lương thực ở cấp cộng đồng và hộ gia đình. Nghiên cứu của chúng tôi về vấn đề an ninh lương thực của một cộng đồng người Khơ-mú - thôn Bình Sơn I thuộc xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An sẽ làm rõ thêm tình trạng này. Qua đó, chúng tôi sẽ đề xuất một số kiến nghị làm cơ sở khoa học đảm bảo an ninh lương thực cho cộng đồng dân tộc thiểu số được nghiên cứu.

2. Tổng quan tình trạng thiếu lương thực ở địa phương và thông tin về địa bàn nghiên cứu

2.1. Đôi nét về tình trạng thiếu lương thực của người Khơ-mú và các dân tộc thiểu số ở miền núi Tây Nghệ An

Miền núi Tây Nghệ An chiếm 79,50% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, gồm 10 huyện, trong đó có 5 huyện vùng cao. Dân số địa bàn là 1,4 triệu người (năm 2004) thuộc 7 dân tộc: Kinh, Thái, Thổ, Khơ-mú, Hmông, Ó-đu và Lào. Dân tộc Kinh chiếm gần 1 triệu người, cư trú chủ yếu ở khu vực huyện lỵ, ven đường giao thông chính; còn các dân tộc thiểu số chỉ hơn 410 nghìn người phân bố rải rác ở vùng cao. Miền núi Tây Nghệ An có địa hình phức tạp, độ dốc lớn, lượng mưa phân bố không đều, khí hậu khắc nghiệt¹ là nơi dân cư nghèo khó và luôn diễn ra nạn thiếu lương thực trầm trọng. Tại đây, có tới hơn 80% số hộ gia đình thuộc diện đói nghèo của tỉnh. Trên vùng biên giới Việt - Lào, tỉnh Nghệ An có 115 xã đặc biệt khó khăn, gồm hơn 13.000 hộ, 75.000 nhân khẩu, chủ yếu thuộc nhóm

¹ Một năm có hai mùa lạnh, khô và nóng, ẩm rõ rệt. Mùa khô có gió mùa đông bắc kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau; mùa hạ gió Tây Nam từ tháng 4 đến tháng 10, tạo nên nóng bức và khô hạn.

dân tộc thiểu số, tập trung ở các huyện T-ơng D-ơng, Kỳ Sơn; trong đó, 100% số hộ ng-ời Ô-đu, và 42% số hộ ng-ời Khơ-mú. Theo báo cáo của Ban Dân tộc và Miền núi tỉnh Nghệ An, vào những năm hạn hán, thiên tai, Chính phủ phải trợ cấp trực tiếp không d-ới 100 tấn gạo cho các hộ đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng cao đặc biệt khó khăn này (Tran Van Ha and Le Minh Anh, 2006). Còn theo nguồn số liệu thống kê Quốc gia năm 2004, tỷ lệ nghèo và thiếu l-ơng thực của tỉnh Nghệ An đứng thứ 13 toàn quốc, chiếm 13,4%. Nếu so sánh với các vùng trong cả n-ớc, số liệu từ năm 1993 đến 2004 thì Nghệ An thuộc khu vực Bắc Miền Trung, một vùng đứng thứ 2 trong số 4 vùng có tỷ lệ nghèo nhất n-ớc (Vietnamese Academy of Social Sciences, 2007).

□ Nghệ An, ng-ời Khơ-mú chiếm hơn 55% dân số ng-ời Khơ-mú ở Việt Nam. Theo số liệu Tổng điều tra dân số 1999, Nghệ An có 27.014 ng-ời Khơ-mú, chủ yếu sinh sống ở 3 huyện Kỳ Sơn, T-ơng D-ơng và Quế Phong. Về dân số, ng-ời Khơ-mú đứng thứ 3 (chỉ sau ng-ời Thái và ng-ời Thổ) và chiếm 9,60% dân số so với các dân tộc thiểu số khác trong tỉnh (General Statistical Office, 2001). Tại huyện Kỳ Sơn, ng-ời Khơ-mú chiếm số l-ợng đông nhất, với hơn 13 ngàn ng-ời (31,3%), c- trú trong 16 xã của huyện này. Đến năm 2002, ng-ời Khơ-mú ở Nghệ An tăng lên đến 29.257 ng-ời với khoảng 4.253 hộ, đ-ợc phân bố ở huyện Kỳ Sơn trong 16 xã, 68 bản với 2.609 hộ, 20.0023 ng-ời; huyện T-ơng D-ơng: 11 xã, thị trấn, 30 bản, khối phố với 1.307 hộ, 7.351 ng-ời; huyện Quế Phong: 5 xã, 10 bản với 337 hộ, 1.883 ng-ời (Hồ Tất Thắng, Moong Văn Nghệ, Moong Thanh Nghệ, 2005).

Khơ-mú là một trong số 3 nhóm dân tộc thiểu số có hộ nghèo và thiếu l-ơng thực nhiều nhất tỉnh (Khơ-mú, Thổ và Ô-đu). Tính chung toàn tỉnh số hộ đói nghèo thuộc dân tộc Khơ-mú là 3.185 hộ (74,88%), trong đó, Kỳ Sơn là 2.067 hộ (79,2%). So sánh với các dân tộc khác tại 3 huyện có ng-ời Khơ-mú sinh sống thì đây là nhóm dân tộc thuộc diện tỷ lệ nghèo, đói cao nhất (Hồ Tất Thắng, Moong Văn Nghệ, Moong Thanh Nghệ, 2005). Đặc biệt là năm 2001 (theo chuẩn nghèo cũ), hộ nghèo của ng-ời Khơ-mú ở Kỳ Sơn chiếm tỷ lệ cao nhất (79,36%) so với dân tộc Thái (68,04%) và Hmông (58,2%). Xã Tà Cạ đứng hàng thứ 3 về thứ tự nghèo nhất, sau các xã Bảo Thắng (90,91%) và M-ờng Típ (89,10%). 5 năm gần đây ng-ời Khơ-mú cũng nh- các dân tộc thiểu số khác đ-ợc quan tâm đầu t- nhiều cho phát triển cơ sở hạ tầng, hỗ trợ vốn phát triển trồng trọt, chăn nuôi, thực hiện xoá đói giảm nghèo. Riêng năm 2004, do hạn hán gây mất mùa ở miền núi Tây Nghệ An, Chính phủ trợ cấp gần 30 tấn gạo cho hơn 200 hộ thiếu l-ơng thực là ng-ời Khơ-mú. Đặc biệt là chính sách của Chính phủ hỗ trợ hộ nghèo, gồm hỗ trợ l-ơng thực, quần áo, chăn màn là 500.000 đồng/ng-ời/năm; cho sản xuất - 1.000.000 đồng/hộ/năm đã góp phần giải quyết một số khó khăn cho đồng bào (Phạm Thanh Hải, 2006).

2.2. Một số thông tin về điểm nghiên cứu

Bình Sơn I là một trong 11 thôn, bản của xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn. Năm 2007, xã Tà Cạ có 3.905 nhân khẩu, 727 hộ, gồm 4 dân tộc: Kinh, Thái, Khơ-mú và Hmông. Đời sống kinh tế của xã dựa vào trồng trọt n-ơng rẫy là chính. Chăn nuôi gia súc, gia cầm là hoạt động kinh tế phụ trợ cho thu nhập của

hộ gia đình. Xã Tà Cạ có 312,5 ha đất canh tác nông nghiệp, trong đó lúa n-ớc chỉ có 39,5 ha, còn lại là diện tích n-ong rẫy (223 ha lúa, 50 ha ngô) và đất lâm nghiệp (3.184,5 ha, gồm rừng trồng: 46,11 ha; rừng chăm sóc: 581 ha; khoanh nuôi: 999,5 ha; và rừng bảo vệ: 1.558 ha). Năm 2006, bình quân thu nhập đầu ng-ời toàn xã là 165.000 đồng/ng-ời/tháng. Với mức này so với tiêu chí hộ nghèo toàn quốc, Tà Cạ thuộc xã cực nghèo của Tây Nghệ An nói chung và Kỳ Sơn nói riêng. Theo ông Chủ tịch xã, trong vòng 10 năm nay, hàng năm bình quân xã nhận gạo cứu trợ từ Chính phủ cấp cho hộ thiếu đói là 3 tấn, và chủ yếu cho ng-ời Khơ-mú. Tuy vậy, sự trợ giúp này vẫn không đáng kể, bởi tình trạng thiếu đói của họ khá trầm trọng.

Bản Bình Sơn I ở ven quốc lộ 7B, cách trung tâm xã 600m và Thị trấn Kỳ Sơn 3 km về phía Tây. Bình Sơn I là tên gọi mới có từ năm 1973, còn tên bản cũ là Khe Hĩa². Vào thời điểm nghiên cứu, bản có 64 hộ, 443 nhân khẩu, trong đó có 1 hộ ng-ời Kinh, gồm 3 khẩu, còn lại toàn bộ là hộ Khơ-mú. Khi chuyển đến địa bàn c- trú hiện nay, Bình Sơn I đ-ợc bản ng-ời Thái nh-ờng cho đất ở, bình quân 164 m²/hộ, còn nơi canh tác thì đồng bào vẫn phải trở về làm ở địa điểm cũ. Bản có diện tích đất nông nghiệp là 876 ha, trong đó có 3 ha ruộng 1 vụ còn lại là 873 ha n-ong rẫy. Diện tích rừng đ-ợc Lâm tr-ờng Kỳ Sơn I giao cho bản quản lý là 201 ha. Đây là nguồn khai thác lâm sản phi gỗ quanh năm, góp phần đảm bảo đời sống cho các hộ trong bản, đặc biệt vào các tháng thiếu đói.

² Theo thông tin từ Ban Quản lý Bản, trước năm 1973 bản ở Khe Hĩa (cách điểm hiện nay 3 km), năm 1973 chuyển ra Khe Cà Nhãn; năm 1973 chuyển đến Bình Sơn I cũ. Năm 1996 chuyển từ điểm cũ đến vị trí hiện nay, nhưng tên bản vẫn không thay đổi.

Sau khi định c- ở địa điểm hiện nay, ngoài sự trợ giúp của ch-ơng trình, dự án phát triển của Chính phủ, bản Bình Sơn I còn đ-ợc các tổ chức quốc tế và phi chính phủ tài trợ dự án trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nhà cộng đồng và hệ thống dẫn n-ớc sinh hoạt. Về mức sống, năm 2006, với tiêu chí hộ nghèo có thu nhập bình quân d-ới 200.000 đồng/ng-ời/tháng, bản có tới 53 hộ (chiếm 82,81% tổng số hộ, trong đó, có 24 hộ thiếu ăn từ 2 đến 6 tháng; có 3 hộ, sau thu hoạch đã hết l-ơng thực vì phải trả nợ nên quanh năm phải vay gạo nặng lãi); còn lại là hộ trung bình, không có hộ khá. Nếu so sánh cho thấy: tỉ lệ hộ nghèo Bình Sơn I gấp 1,14 lần so với tỉ lệ của xã Tà Cạ (72,6% số hộ nghèo) và cao hơn 0,81% so với tỉ lệ nghèo của huyện Kỳ Sơn (82,0%), trong cùng thời điểm năm 2006.

3. Những phát hiện chính

Phân tích này dựa trên mối quan hệ giữa các yếu tố xã hội và văn hoá với cơ chế ứng phó của các hộ và cộng đồng Khơ-mú đến tình trạng khan hiếm l-ơng thực.

3.1. Quan hệ của gia đình, dòng họ với tình trạng thiếu l-ơng thực

3.1.1. Gia đình Khơ-mú với tình trạng thiếu l-ơng thực

Gia đình ng-ời Khơ-mú ở Bình Sơn I th-ờng có từ 2 đến 4 thế hệ cùng chung sống. Loại gia đình hạt nhân có 2 thế hệ, gồm bố mẹ và con cái có 33 hộ (51,5%). Gia đình mở rộng với 3 thế hệ, bao gồm ông bà, bố mẹ và con cái, trong đó có từ 2 đến 4 cặp vợ chồng cùng chung sống có 28 hộ (43,7%). Gia đình mở rộng với 4 thế hệ chung sống, có 2 hộ (3,1%).

Loại gia đình mở rộng th-ờng có số nhân khẩu đông. Qua 64 hộ đ-ợc điều tra,

cho thấy bình quân có 6,81 ng-ời/hộ, trong đó hộ gia đình nhiều nhất là 14 và ít nhất là 2 ng-ời. So với bình quân nhân khẩu/hộ gia đình của ng-ời Hmông, thì bình quân này thấp hơn, nh-ng so với qui mô gia đình toàn xã Tà Cạ và của các dân tộc Kinh, Thái thì lại rất cao.

Trong gia đình, ng-ời cha là chủ và giữ vai trò quản lý. Vì vậy, toàn bộ hoạt động sản xuất, sinh hoạt và mối quan hệ với các thành viên ngoài gia đình đều do chủ gia đình chi phối. Ng-ời mẹ quản lý thu nhập và chi tiêu. Tuy nhiên, với những gia đình mở rộng có nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống, quản lý gia đình lại khá phức tạp.

Phân công lao động đ-ợc thực hiện khá rõ ràng cho từng thành viên. Ng-ời vợ hoặc con dâu th-ờng dậy sớm nhất để nấu cơm, cho lợn, gà ăn và chuẩn bị thức ăn bữa tr- a cho cả gia đình đi làm n-ong. Ngoài vai trò quản lý chung trong gia đình, ng-ời cha th-ờng đảm nhiệm những công việc nặng nhọc, nh- đi làm thuê hoặc đánh bắt cá. Ng-ời mẹ th-ờng lo toan mỗi khi trong nhà hết l-ong thực, thực phẩm. Cho nên, không mấy ngạc nhiên khi đi vay m-ợn hoặc nhờ sự giúp đỡ của anh em trong trong họ hàng, trong bản đều do ng-ời mẹ đảm nhiệm.

Hiện nay, tại bản Bình Sơn I đang nổi lên hai vấn đề liên quan đến cấu trúc gia đình tác động tới hoạt động kinh tế hộ. Một là, quá trình phân chia lại đất đai, và hai là, xu thế tách thành các gia đình hạt nhân.

Về phân chia đất đai, tr-ớc năm 2005, do còn đ-ợc tự do khai phá nên phần lớn các hộ đều có đủ đất n-ong để sản xuất. Sau khi thực hiện chính sách bảo vệ rừng, khoanh nuôi diện tích rừng phòng hộ và rừng tái

sinh, phân chia lại đất sản xuất, hầu hết các hộ đều không có đủ đất n-ong để trồng lúa. Nhiều diện tích n-ong bạc màu đã phải chuyển sang trồng sắn và ngô. Điều đó đang tạo ra áp lực phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo h-ớng cây nông nghiệp hàng hoá và thâm canh. Đây là vấn đề liên quan đến tổ chức, sử dụng, đầu t- vốn, lao động và kỹ thuật đối với hộ gia đình Khơ-mú trong bối cảnh mới, khác hoàn toàn với tập quán và tổ chức lao động kiểu truyền thống. Trong khi đó, việc làm hồ sơ xác nhận quyền sử dụng đất ở xã Tà Cạ cũng nh- nhiều nơi khác trong huyện lại tiến hành rất chậm, do những khó khăn về tài chính và kỹ thuật.

Bên cạnh đó, xu thế tách hộ từ gia đình mở rộng thành gia đình hạt nhân đang diễn ra (năm 2005 có 3 tr-ờng hợp, năm 2006 - 4 tr-ờng hợp). Lý do của xu thế này, tr-ớc hết là bởi năng lực điều hành của chủ gia đình không phù hợp nữa. Khi những gia đình có đông con trai, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trong một mái nhà, các hoạt động làm chung dựa trên h-ớng lợi bình quân, không khuyến khích họ tích cực lao động. Mặt khác, việc h-ớng lợi chính sách xã hội, vay vốn đầu t- phát triển sản xuất đều đ-ợc phân bổ theo hộ gia đình. Điều đó đã tác động trực tiếp đến sự tan rã của gia đình mở rộng. Chẳng hạn, việc trợ cấp, cứu đói hàng năm của địa ph-ong qui định: mỗi hộ gia đình đ-ợc nhận 20 kg gạo cứu đói. Các dự án phát triển của Chính phủ và tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ cũng lấy tiêu chí là hộ gia đình để đầu t-, h-ớng dẫn kỹ thuật... Điều này lý giải sự không thống nhất trong báo cáo về số hộ của bản: Theo tr-ởng bản, bản Bình Sơn I có 64 hộ, song cán bộ dân số và công an viên của bản lại cho biết bản có tới 85 hộ. Điều đó có nghĩa, có tới 21 cặp vợ chồng đã

tách hộ để hưởng lợi ích, song họ vẫn chung sống trong một mái nhà với bố mẹ hoặc những cặp vợ chồng khác.

Vậy cấu trúc và qui mô gia đình của người Khơ-mú ở bản Bình Sơn I liên quan gì đến việc thiếu lương thực?

Tình trạng nghèo và thiếu lương thực của 64 hộ gia đình Khơ-mú ở Bình Sơn I không như nhau. Bởi lẽ, thiếu lương thực trong năm và không đủ dinh dưỡng mỗi ngày của hộ gia đình được quy định bởi năng lực, khả năng kinh tế, lao động, sự tiếp cận thị trường, sự trợ giúp từ bên ngoài..., và còn phụ

thuộc vào cấu trúc, qui mô gia đình. Theo người dân trong bản, hộ đói là hộ không kiếm đủ gạo ăn trong giai đoạn giáp hạt, phải ăn sắn hoặc mua gạo ăn bằng tiền đi làm thuê. □ hoàn cảnh bi đát hơn, những hộ này không thể vay gạo nặng lãi của thị trường do không có khả năng trả nợ lãi cho họ. Theo kết quả điều tra hộ của dự án, cả bản chỉ có 2 hộ khá được đánh giá là đủ gạo ăn, không phải đi vay lương thực và có một vài thứ đồ dùng, tiện nghi sinh hoạt có giá trị 500.000 đồng trở lên; có 19 hộ trung bình, 32 hộ nghèo và 11 hộ thiếu lương thực trầm trọng (xem Bảng 1).

Bảng số 1: Phân loại hộ theo mức sống kinh tế

Loại hộ	Số hộ	Tỷ lệ	Ghi chú
Khá	2	3,1	
Trung bình	19	29,7	
Nghèo	32	50	
Thiếu đói	11	17,2	
Tổng số	64	100,0	

Nguồn: Số liệu điều tra hộ của Dự án năm 2007.

Theo Bảng 1, số hộ nghèo và thiếu đói là 43 hộ/64 hộ, chiếm 67,2%, song 19 hộ (29,7%) ở diện trung bình thì trên thực tế là ở mức bấp bênh — tức rất dễ trở lại hộ nghèo. Điều này cũng khớp với số liệu điều tra về các tháng thiếu lương thực của hộ trong năm. Tại Bảng 2, phản ánh kết quả

phỏng vấn 59/64 hộ về số tháng thiếu lương thực: tổng số hộ thiếu lương thực trong năm chiếm 92,2%, trong đó thiếu trầm trọng từ 7 đến 8 tháng trở lên có 2 hộ (3,1%); chiếm tỷ lệ cao là các hộ thiếu từ 1 đến 3 tháng (53,1%) và thiếu từ 4 đến 6 tháng (31,3%).

Bảng 2: Mức độ thiếu lương thực của các hộ (tháng/năm)

Số tháng thiếu	Số hộ	Tỷ lệ	Ghi chú
1 - 3	34	53,1	
4 - 6	20	31,3	
7 - 8	2	3,1	
Nhiều hơn	3	4,7	
Thông tin không đầy đủ	5	7,8	
Tổng số	64	100,0	

Nguồn: Số liệu điều tra hộ của Dự án năm 2007.

Tình trạng thiếu l-ong thực một số tháng trong năm cho thấy có mối liên hệ đến cơ cấu và quy mô của gia đình Khơ-mú. Qua bảng t-ong quan tỷ lệ giữa số nhân khẩu trong hộ gia đình và tình trạng kinh tế hộ, thấy rằng, ở những hộ có số l-ong nhân khẩu ít thì nghèo và đói hơn so với những hộ có đông nhân khẩu. T-ong tự nh- vậy, đối với hộ chỉ có 3 đến 7 nhân khẩu, số tháng thiếu l-ong thực nhiều hơn so với các hộ có số nhân

khẩu từ 8 ng-ời trở lên. Điều này đ-ợc giải thích rằng, trong bối cảnh sản xuất nông nghiệp chủ yếu dựa vào lao động thủ công, nguồn nhân lực là rất quan trọng để đảm bảo l-ong thực cho gia đình. Số hộ ít lao động do mới tách hộ hoặc ít con sẽ ảnh h-ởng đến tình trạng an ninh l-ong thực của hộ, ít ra là khi ch-a có điều kiện đầu t- thâm canh và áp dụng tiến bộ kỹ thuật. Thông th-ờng hộ nh- vậy phải canh tác từ 2 đến 3 ha n-ong.

Bảng 3: T-ong quan nhân khẩu hộ gia đình và tình trạng thiếu ăn

Số ng-ời trong hộ	Số tháng thiếu ăn trong năm				Tổng số
	1 - 3 tháng	4 - 6 tháng	7 - 8 tháng	Nhiều hơn	
2	1	0	0	0	1
3	0	1	0	0	1
4	4	2	0	0	6
5	7	4	0	1	12
6	6	2	2	0	10
7	7	3	0	1	11
8	2	1	0	0	3
9	2	1	0	0	3
10	1	2	0	1	4
11	1	1	0	0	2
12	1	3	0	0	4
13	1	0	0	0	1
14	1	0	0	0	1
Tổng số	34	20	2	3	59

Nguồn: Số liệu điều tra hộ của Dự án năm 2007.

□ một góc nhìn khác, với một cộng đồng nghèo và thiếu đói nh- Bình Sơn I, không cho thấy mối liên hệ giữa hộ tham gia các chức vụ ở bản hoặc xã với tình trạng khá hoặc đủ ăn của hộ. Ng-ợc lại, ngay cả khi họ là những cán bộ, đảng viên, tham gia công tác chính quyền, đoàn thể tại địa ph-ong. cũng rơi vào tình trạng thiếu l-ong thực từ 1

đến 3 tháng, có 3 hộ thiếu l-ong thực từ 4 đến 6 tháng.

Tuy nhiên, đối với ng-ời dân Bình Sơn I, khi đ-ợc hỏi vì sao thiếu ăn, vì sao nghèo, tr-ớc hết, phần nhiều các ý kiến trả lời đều cho rằng, nguyên nhân chính là do thiếu lao động, sau đó là do đất bạc màu.

Bảng số 4: Nguyên nhân thiếu l-ong thực của các hộ gia đình (ý kiến của ng-ời dân)

		Kinh tế hộ gia đình				Tổng số
		Khá	Trung bình	Nghèo	Đói	
Thiếu lao động	Có	1	4	16	6	27
	Không	1	15	16	5	37
Tổng số		2	19	32	11	64
Đất xấu	Có	1	3	15	4	23
	Không	1	16	17	7	41
Tổng số		2	19	32	11	64
Chi phí học hành, chữa bệnh	Có	0	2	6	2	10
	Không	2	17	26	9	54
Tổng số		2	19	32	11	64
Không có nghề phụ	Có	0	2	0	0	2
	Không	2	17	32	11	62
Tổng số		2	19	32	11	64

Nguồn: Số liệu điều tra hộ của Dự án năm 2007.

Thiếu l-ong thực trở thành gánh nặng đối với các hộ. Do vậy, họ phải đối phó bằng cách đi làm thuê cho ng-ời Hmông, ng-ời Thái để kiếm tiền mua gạo. Mặt khác, do không đ-ợc đầu t- làm cỏ, chăm sóc lúa, cộng thêm tập quán canh tác không dùng phân bón, không chuyển đổi giống cây trồng phù hợp nên năng suất lúa rất thấp. Sự nghèo đói là vòng luẩn quẩn khiến họ càng lún sâu vào nợ lãi. Hầu hết các hộ thuộc diện nghèo trong bản Bình Sơn I đều phải bán lúa non để lấy gạo ăn tr-ớc, đến mùa thu hoạch chủ nợ sẽ đến thu lúa tại rẫy. Do vậy, có những hộ trở thành trắng tay ngay sau thu hoạch.

3.1.2. Quan hệ dòng họ với tình trạng thiếu l-ong thực

Cộng đồng Kơ-mú ở Bình Sơn I có 4 dòng họ: họ *Tmoong* (con chôn h-ong), họ *L-* (tức là *Rvai*), họ *Vi* và họ *Cut*. Về nguyên tắc, mối quan hệ dòng họ ở Bình Sơn I vẫn

tính theo dòng cha, với những kiêng kỵ liên quan đến thờ vật tổ (kiêng ăn các con vật, cây cối, chim muông... đ-ợc quan niệm là ông tổ của dòng họ) nhằm ngăn cấm hôn nhân cận huyết, nh-ng trong quan hệ kinh tế lại mờ nhạt. Mối liên hệ về kinh tế (t-ong trợ, vay m-ợn) trong cùng dòng họ có sự phân biệt và khác nhau về mức độ, nếu tính theo quan hệ gần, xa. Những ng-ời có quan hệ dòng họ trong phạm vi 4 đời đ-ợc coi là họ gần, việc vay m-ợn nhau không phải tính lãi; hoặc đôi khi dứt bữa, thiếu l-ong thực ít ngày trong tháng vẫn có thể cho nhau l-ong thực. Từ đời thứ năm trở lên, trách nhiệm của những ng-ời cùng họ trong t-ong trợ, vay m-ợn nhạt hơn, thậm chí có tr-ờng hợp ng-ời vay phải trả lãi. Tuy nhiên, ng-ời đ-ợc trợ giúp hoặc vay phải là ng-ời không l-ời biếng, có trách nhiệm với anh em họ hàng nh-ng không may bị thiếu thốn, rủi ro.

Có thể xem dòng họ là chỗ dựa cho các hộ gia đình không chỉ trong lúc thiếu đói, mà cả trong sản xuất và xây dựng nhà cửa...; và không chỉ họ nội (bên bố), mà cả họ ngoại (bên mẹ) và họ vợ. Với ng-ời Khơ-mú ở Bình Sơn I, ông cậu có vai trò rất quan trọng, không chỉ trong lễ nghi liên quan đến tâm linh mà cả trong sản xuất. Một tập quán vẫn tồn tại phổ biến ở Bình Sơn I, là khi một thành viên của dòng họ thiếu thốn, đứt bữa, tr-ớc tiên đều đến hỏi vay m-ợn, trợ giúp của dòng họ, sau đó mới đến hộ gia đình khác trong bản. Bởi thế, họ hàng đ-ợc xem như một “mạng lưới an toàn” cho hộ gia đình mỗi khi thiếu l-ơng thực. Ngoài ra, mỗi t-ợng trợ trong gia đình, dòng họ cũng là chỗ dựa để giải quyết các khó khăn về thiếu nhân lực lao động trong mùa vụ.

3.2. Ảnh h-ởng của văn hoá truyền thống đến tình trạng thiếu l-ơng thực

3.2.1. Canh tác n-ơng rẫy - sự bấp bênh về nguồn l-ơng thực

Địa hình c- trú tr-ớc đây và địa điểm hiện nay không cho phép ng-ời dân Bình Sơn I khai thác ruộng n-ớc, mặc dù chỉ là ruộng chờ m- a. Khí hậu khô và khắc nghiệt ở miền Tây Nghệ An luôn là thách thức với các loại cây trồng trên n-ơng rẫy. Hơn thế nữa, các cánh rừng già, đất tốt có khả năng cho mùa vụ thu hoạch cao nh- tr-ớc đây không còn. Hiện tại, n-ơng rẫy chỉ đ-ợc phát ở các rừng cây tái sinh 2-3 năm. Ng-ời dân canh tác n-ơng rẫy không có khả năng và điều kiện đầu t-, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, chỉ duy trì ph-ơng thức canh tác truyền thống: phát, đốt, chọc, tria, làm cỏ và sử dụng lớp tro sau khi đốt cây. Công làm cỏ cần nhiều, do n-ơng phát ở rừng tái sinh (3 lần/vụ, trong khi với loại n-ơng phát ở rừng già chỉ cần làm 1 đến 2 lần/vụ). Các loại

giống lúa, ngô và sắn chủ yếu vẫn là giống địa ph-ơng. Vì vậy, năng suất lúa thấp, chỉ đạt khoảng 2 tấn/ha. Hệ thống nông lịch hiện nay vẫn không thay đổi so với tr-ớc đây. Hình thức phân công lao động truyền thống theo giới và lứa tuổi trong canh tác n-ơng rẫy vẫn phổ biến. Canh tác n-ơng rẫy theo tập quán truyền thống của đồng bào ở tiểu vùng khí hậu Bắc Miền Trung khắc nghiệt tác động rất lớn đến thu nhập của nông hộ. Qua một số cuộc phỏng vấn nhóm, phỏng vấn sâu các đối t-ợng thuộc các lứa tuổi từ 30 đến d-ới 50 và nhóm tuổi từ 50 đến 65 cho thấy, trong vòng 20 năm (1986 — 2006) có 4 sự kiện thiên tai dịch bệnh đã ảnh h-ởng nghiêm trọng đến đời sống, sản xuất, l-ơng thực và con ng-ời của bản. Cụ thể nh- sau:

Từ năm 1986 đến 1990: hạn hán và sâu bệnh đã làm cho 60% diện tích lúa, ngô bị mất, làm thất thu 70% sản l-ợng thu hoạch. Hậu quả là 85% số hộ trong bản bị thiếu ăn từ 5 đến 6 tháng. Cả bản hầu nh- không có hộ nào đủ l-ơng thực trong năm.

Năm 1991, xảy ra bệnh dịch bạch hầu, trong bản có 6 ng-ời thiệt mạng. Mặc dù có sự trợ giúp của hệ thống y tế địa ph-ơng trong việc khoanh vùng và dập tắt dịch bệnh phát tán nh- ng việc tiêu tốn nguồn tài chính của gia đình đã tạo nên cú sốc nặng nề cho các gia đình.

Năm 2004, đợt lốc xoáy gây thiệt hại về nhà cửa, hoa màu làm cho mùa màng lại một lần thất bát. Cụ thể là 10 hộ trong bản mất tới 50% sản l-ợng l-ơng thực và bị thiếu ăn từ 3 đến 4 tháng; 11 hộ bị tốc mái nhà ở, trong đó có 1 hộ mất trắng cả rẫy lúa và nhà cửa; 5 hộ phải bán thóc mua tấm lợp, gây thiếu hụt l-ơng thực cho hộ từ 3 đến 4 tháng.

Năm 2005, nạn châu chấu phá hoại mùa màng làm cho 5 hộ trong bản bị thiệt

hại rẫy lúa - ớc tính khoảng 50% sản l- ợng. Số hộ này thiếu ăn 4 tháng trong năm.

Bản Bình Sơn I tr- ớc đây đã có ruộng n- ớc do khai phá bằng nguồn vốn định canh định c-, nh- ng toàn bộ ruộng n- ớc hiện bỏ hoang do hệ thống thuỷ lợi bị hỏng. Mặt khác, ng- ời Khơ- mú không quen làm ruộng n- ớc và ch- a biết cách sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu. Dân bản ch- a biết cách đ- a n- ớc vào ruộng (Nguyễn Văn Toàn, 2007).

3.2.2. Tập quán khai thác các nguồn lợi từ rừng

Khai thác các nguồn lợi từ rừng để bảo đảm nguồn thức ăn là tập quán lâu đời của ng- ời Khơ- mú. Đến nay, nguồn thu nhập từ rừng vẫn có ý nghĩa quan trọng đối với ng- ời Khơ- mú ở Bình Sơn I. Khi xem xét lịch mùa vụ của ng- ời dân ở đây, cho thấy ngoài thời gian canh tác trên rẫy, bà con đều tập trung vào việc thu hái các sản phẩm từ rừng (xem Bảng 5)

Bảng 5: Lịch mùa vụ của ng- ời Khơ- mú

Thời gian	Hoạt động chính	Ng- ời thực hiện (theo giới tính và lứa tuổi)			
		Nam	Nữ	Già	Trẻ
Tháng 1	Lấy gỗ, cỏ tranh, sửa chữa nhà cửa, lấy đót	x	x	x	x
Tháng 2	Bắt cá, trồng khoai sọ, đậu, lạc, lấy đót	x	x		x
Tháng 3	Phát rẫy ngô, tìm kiếm thuỷ sản, c- a gỗ thuê	x	x	x	x
Tháng 4	Trồng sắn, ngô lai, c- a gỗ thuê	x	x		
Tháng 5	Phát rẫy lúa, thu hoạch đậu	x	x		
Tháng 6	Phát rẫy lúa, hái rau rừng, lấy măng	x	x		x
Tháng 7	Tría lúa n- ợng, kiếm rau, măng, thu hoạch ngô, sắn		x		x
Tháng 8	Làm cỏ lúa n- ợng, lấy măng, kiếm tìm thuỷ sản		x		x
Tháng 9	Làm cỏ lúa n- ợng, lấy đọt mây, hái măng		x		x
Tháng 10	Nhặt hạt dẻ, lấy đọt mây, thu hái rau bí		x	x	x
Tháng 11	Thu hoạch lúa rẫy, bẫy chim, thú rừng, lấy đọt mây	x	x		x
Tháng 12	Cát trữ lúa, lấy đót, nghỉ ăn tết	x	x		x

Nguồn: Điều tra của Dự án, 2007.

Nh- vậy, ng- ời Khơ- mú ở Bình Sơn I vẫn dựa vào nguồn thu nhập quanh năm từ rừng gồm các sản phẩm gỗ và phi gỗ. Đây là nguồn thu quan trọng nhằm bù đắp sự thiếu

hụt l- ợng thực các tháng trong năm. Đối với những hộ thiếu đói triền miên, việc thu hái măng, đót, hạt dẻ, gỗ rất quan trọng vì đây là nguồn tiền mặt để mua l- ợng thực.

3.2.3. Tập quán t-ong trợ

Cũng nh- một số dân tộc thiểu số khác, tập quán t-ong trợ là nét văn hoá truyền thống của ng-ời Khơ-mú. T-ong trợ th-ờng đ-ợc thực hiện vào các dịp mùa vụ, khi có bệnh tật, thiên tai hoặc làm nhà, c-ới xin, ma chay... Sự t-ong trợ đ-ợc thực hiện ở các cấp độ nh- sau:

- *Cấp độ gia đình*: với sự t-ong trợ, giúp đỡ của những ng-ời ruột thịt (th-ờng trong phạm vi 3 đời trở lại tính theo dòng cha). Những hộ trong phạm vi quan hệ nh-vậy, nếu hộ nào trong số đó còn gạo ăn, thì hộ bị thiếu có thể đến xin hoặc vay không thời hạn. Nếu vay tiền thì có thể vay dài ngày, không tính lãi. Tr-ờng hợp giúp nhau công làm nhà, làm rẫy, ng-ời đ-ợc giúp không bắt buộc phải đãi cơm, r-ợu. Anh em trong gia đình có thể cho nhau bò giống, lợn giống; hoặc cho nuôi hộ rồi khi con vật sinh con, sẽ chia đôi số con cho ng-ời có giống và ng-ời nuôi. Do vậy, lúc đói kém, hoạn nạn, anh em trong gia đình là đối t-ợng cậy nhờ đầu tiên. Lúc ốm đau, ngoài giúp nhau về vật chất (tiền, gạo, đ-ờng, sữa), họ còn có trách nhiệm chăm sóc ng-ời ốm (đặc biệt là lúc điều trị ở bệnh viện). Do vậy, ở các bệnh viện cấp huyện, tỉnh, mỗi khi có ng-ời dân tộc thiểu số ốm đau th-ờng rất đông ng-ời nhà đến chăm sóc.

- *Cấp độ họ hàng*: Đồng bào th-ờng có cách ứng xử khác nhau với hai loại họ hàng: họ hàng gần và họ hàng xa, kể cả nội và ngoại, nh-ng vẫn trọng bên nội hơn còn bên ngoại chỉ đề cao vai trò ông cậu. Những ng-ời có quan hệ trong phạm vi 4 đời trở đi, tính theo dòng cha đ-ợc coi là họ hàng. Với mối quan hệ này, nếu thiếu l-ong thực có thể đến vay của những ng-ời trong họ, song đến mùa phải trả. Nếu ai đ-ợc giúp công lấy gỗ, làm nhà, làm rẫy phải đãi cơm tr- a. Nếu vay

lợn, gà giống phải trả bằng tiền hoặc bằng con giống. Với ng-ời thuộc họ xa, khi vay m-ợn phải có chút lễ mọn. Chẳng hạn, nếu vay đến tiền triệu, ng-ời đi vay ít khi đến tay không mà th-ờng mang theo chai r-ợu, gói thuốc lá để biếu ng-ời cho vay. Khi giúp nhau làm nhà, phát n-ong, tria hạt... thì phải khoản đãi cơm r-ợu t-ôm tất, nếu không sẽ bị chê c-ời là keo kiệt, không quý trọng anh em họ mạc.

- *Cấp độ cộng đồng*: Khi có việc nh-sản xuất, làm nhà mới... nếu hộ nào cần nhiều nhân công, ngoài nhờ dòng họ, còn nhờ cả dân bản. Họ cũng có thể vay m-ợn tiền hoặc thóc gạo của ng-ời trong bản, song phải có chút quà, nh- chai r-ợu, bao thuốc lá... Ngoài ra dân bản còn hỗ trợ nhau lúc ốm đau, trong đám tang hay giúp ng-ời có hoàn cảnh cô đơn. Trong những tr-ờng hợp này, bản th-ờng quyên góp 0,5 kg gạo/hộ, hoặc từ 2.000 đến 5.000 đồng/hộ. Nếu giúp công, gia chủ không phải trả lại công mà chỉ cần đãi ng-ời giúp bữa cơm, hoặc nếu khó khăn thì cũng không cần. Tập tục này, hiện đ-ợc chi hội phụ nữ của bản phát huy trong công tác hội nên rất hiệu quả.

Tuy nhiên, tập quán t-ong trợ trong phạm vi họ hàng hay cộng đồng, ngoài vai trò tích cực, cũng trở thành gánh nặng cho mọi ng-ời. Có gia đình đông anh em trai đã tách hộ, nếu có ng-ời làm ăn khá giả th-ờng phải t-ong trợ, giúp đỡ cho mọi ng-ời khác. Tập quán ấy còn là chỗ dựa cho những ai vốn l-ời biếng, không chịu làm ăn và chỉ dựa vào sự xin xỏ anh em, họ hàng. Cả bản Bình Sơn I chỉ có 2 hộ đủ ăn, còn lại đều thiếu l-ong thực. Do vậy, sự t-ong trợ, giúp đỡ nhiều khi cũng trở thành gánh nặng đối với hầu hết các gia đình thuộc loại kinh tế trung bình. Trên thực tế, nhiều hộ nghèo đã tìm tới giải pháp khác là đi vay lãi của t- nhân ở thị trấn.

3.2.4. Tập quán trong chi tiêu, ăn uống

Tập quán chi tiêu, ăn uống của ng-ời Khơ-mú ở Bình Sơn vẫn theo tập tục x- a cũ. Gia đình Khơ-mú có thói quen ăn cơm ba bữa, trong đó hai bữa chính là bữa sáng, bữa chiều, còn bữa tr- a ăn phụ. Chất l- ượng các bữa ăn cũng rất kém. Thông th- ờng trong các bữa chính, thức ăn chủ yếu là canh rau nấu với muối. Vào dịp mùa vụ hay lễ lạt, khách khứa mới có thịt, cá hoặc thức ăn giàu dinh d- ỡng hơn. Đối với các hộ nghèo, thiếu l- ượng thực, th- ờng chỉ ăn 2 bữa. Qua quan sát và phỏng vấn, vào bữa tr- a, có hộ thiếu gạo phải nhịn ăn. Trẻ em những hộ thiếu đói th- ờng ăn cơm nguội và không có thức ăn. Đối với các hộ khá giả thì khoảng 3 đến 4 ngày mua đ- ợc bữa thịt, hộ nghèo thì từ 8 đến 10 ngày mới đ- ợc bữa thịt hoặc mỡ, tùy thuộc vào số tiền thu đ- ợc từ làm thuê hoặc đi bán măng, bán đót.

Hoạt động lễ nghi cũng ảnh h- ưởng đến đảm bảo an ninh l- ượng thực của hộ gia đình. Ng- ời Khơ-mú có tới hàng chục lễ nghi trong một năm, và ngoài ra còn các loại đám nh- đám ma, đám c- ới, mừng thọ, mừng đầy tháng con trẻ, thăm hỏi ng- ời ốm... Những lễ nghi và các loại đám đã chiếm một khoản kinh phí không nhỏ trong tổng thu nhập của mỗi gia đình. Chẳng hạn, chi phí cho lễ cúng nhà mới, phải giết ít nhất 2 con gà, 1 con lợn; lễ cúng năm mới, phải mổ 2 con gà (1 con cúng cho năm cũ, 1 con cúng năm mới). Một năm, trung bình một hộ phải cúng vía, cúng chữa bệnh từ 3 đến 5 lần. Nếu gia đình có ng- ời ốm nặng, bắt buộc phải cúng bằng lợn. Do vậy, không lấy gì làm ngạc nhiên khi toàn bộ số lợn, gà nuôi trong bản chủ yếu để phục vụ cho các nghi lễ mà không trở thành hàng hoá, làm cho thu nhập chăn nuôi của hộ không đáng kể.

Ngoài chi phí cho ăn uống chiếm tới 75% tổng chi phí, khoản chi tiêu lớn và đáng kể vẫn là chi phí cho đám c- ới, đám tang. Thông th- ờng một đám c- ới to phải chi phí tới 10 triệu, với các khoản nh- sau: 15 hũ r- ợu cần (mỗi hũ làm từ 5 đến 6 kg gạo hoặc 12 đến 15 kg sắn t- ỏi), 60 lít r- ợu cất, 200.000 đồng chè thuốc, 200 kg thịt lợn, 100 đến 120 kg gạo. Đám c- ới th- ờng đ- ợc tổ chức ăn uống trong 3 ngày. Đám c- ới nhỏ cũng phải tốn phí từ 3 đến 4 triệu đồng. Vẫn theo tập tục x- a, khi nhà nào có đám c- ới, toàn bộ dân bản đều đ- ợc mời ăn uống để mừng cho gia chủ. Đối với đám tang, khi cha mẹ qua đời mỗi ng- ời con trai phải có ít nhất 1 con lợn để cúng cho cha mẹ. Bố mẹ đang ở chung với ng- ời con nào thì ng- ời đó phải mổ lợn to, th- ờng là lợn nái. Con rể nếu có điều kiện thì cúng 1 con lợn, nếu không đủ thì hai ng- ời con rể chung nhau 1 con. Nhà khá giả thì cúng bằng trâu, bò; nhà quá nghèo bắt buộc phải đi vay lãi để mua đồ cúng. Trung bình một đám tang của ng- ời Khơ-mú phải mổ từ 4 đến 7 con lợn tùy thuộc vào số l- ượng con trai, con gái của ng- ời đã mất. Ngoài ra còn phải có thêm 50 đến 70 lít r- ợu; 40 đến 70 kg gạo tùy thuộc vào số ng- ời đến ăn uống trong những ngày tang lễ. Do những khoản chi phí lớn cho đám tang, đám c- ới nên hầu hết các gia đình Khơ-mú ở Bình Sơn I đều lâm vào cảnh nợ nần khi gia đình có đám c- ới hoặc đám tang.

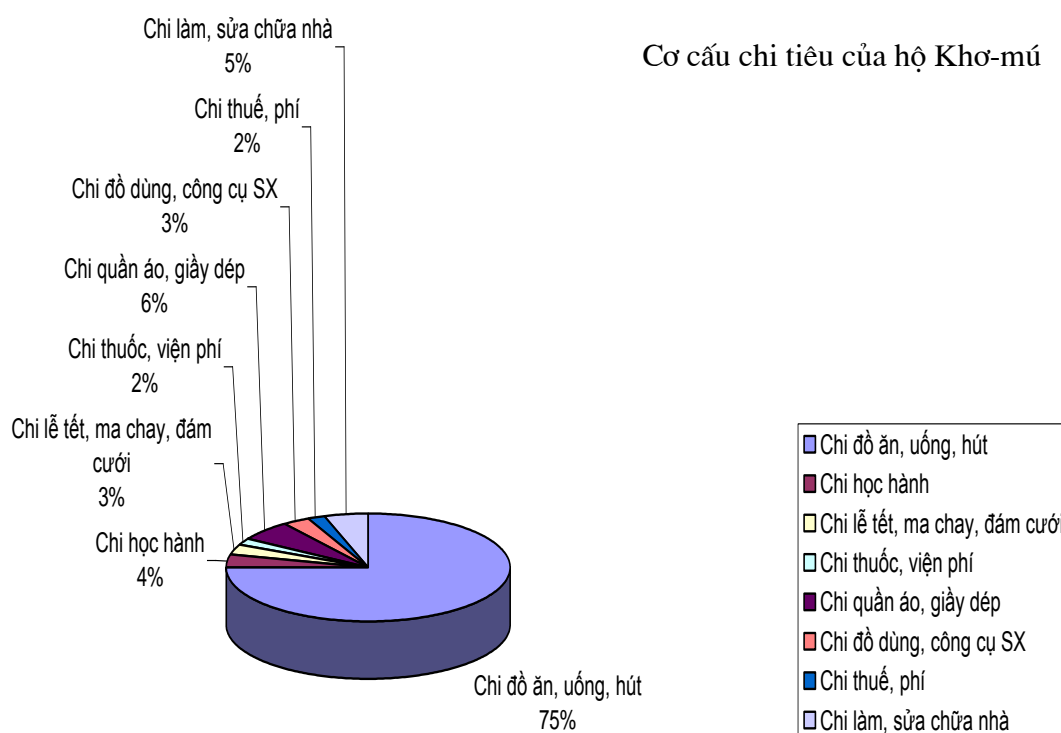
Đối với những ng- ời dân trong bản, tiền mừng đám c- ới, giúp đám tang, thăm hỏi khi ốm đau, sinh đẻ cũng là khoản chi phí không nhỏ. Thông th- ờng mỗi hộ gia đình th- ờng giúp đỡ các gia đình gặp khó khăn 1 đến 2 kg gạo; 2.000 đến 5.000 đồng. Trong tr- ờng hợp gia đình khó khăn lại là gia đình cô đơn, gặp hoạn nạn thì sự giúp đỡ th- ờng cao hơn. Đối với những gia đình có

quan hệ anh em, họ hàng thì mức giúp đỡ có thể lên tới hàng trăm nghìn đồng.

Ngoài đám cưới hoặc đám tang, có lẽ khác với các dân tộc Thái hoặc Hmông ở Tà Cạ, người Khơ-mú chi phí tốn kém vào các khoản lễ khác như cúng *Hrôi cung*, *Hrôi gang*, làm vía (*Hmall*), cúng ma khi ốm đau,

lễ nhà mới. Theo già làng Bình Sơn I, tuy *Hrôi cung* 2 năm cúng 1 lần nhưng chi phí cũng gần 1 triệu; làm vía - 600.000 đồng, *Hrôi gang* - từ 150.000 đến 200.000 đồng (nếu chủ nhà bị ốm nặng phải làm lễ lớn, chi phí đến 10 triệu đồng), lễ về nhà mới - từ 5 đến 6 triệu đồng.

Sơ đồ cơ cấu chi tiêu của hộ gia đình Khơ-mú, số liệu năm điều tra (2007)



3.3. Cách thức ứng phó với tình trạng thiếu lương thực

3.3.1. Khai thác lâm sản

Nhờ chính sách giao rừng cho cộng đồng nên 245 ha rừng do bản quản lý vẫn là môi trường tốt để người Khơ-mú lấy củi và khai thác lâm sản phi gỗ, đảm bảo nhu cầu

hàng ngày, đặc biệt là khi đói kém. Có thể nói, sản phẩm phong phú khai thác từ rừng đã góp phần không nhỏ trong thu nhập của hộ gia đình Khơ-mú. Sản phẩm đó phục vụ trực tiếp các bữa ăn hàng ngày hoặc đem bán để có tiền mua lương thực, hay mua sắm các khoản khác trong gia đình (xem Bảng 6).

Bảng 6: Khai thác lâm sản và trao đổi

I	Lâm sản	Thời gian khai thác	Nơi bán	Ng-ời mua	Giá cả	Ghi chú
1	Đốt	12 - 2	Tại bản, M- òng Xén	Kinh + Thái	2.000đ/kg	Ng-ời Kinh mua Củi: giá 10000đ/bó; mỗi bó xấp xỉ 25kg
2	Củ ba m-oi	Quanh năm	Tại bản, M- òng Xén	nt	5.000đ/kg(khò),	
3	Măng	7 - 10	Tại bản, M- òng Xén	nt	2.000đ/kg(t-oi)	
4	Củ riêng	Quanh năm	M- òng Xén	nt	1.000đ/kg(t-oi)	
5	Hạt dẻ	10 - 11	Tại bản, M- òng Xén	nt	2.000đ/kg	
6	Củi	Quanh năm	Tại bản, M- òng Xén	nt	400đ/kg	
II	Lâm sản	Số hộ đem bán	Nơi khai thác	Khả năng khai thác (Kg/ng-ời/ngày)	Giới, lứa tuổi	Ghi chú
1	Đốt	64/64	Khu vực của bản, ngoài bản	20kg/ng-ời/ngày	Phụ nữ, trẻ em	Bà già có nhiều kinh nghiệm tìm kiếm
2	Củ ba	30/64	nt	<10kg/ng-ời/ngày	Phụ nữ	
3	m-oi	64/64	nt	>30kg/ng-ời/ngày	80% là nữ	
4	Măng	<30/64	nt	≈30kg/ng-ời/ngày	Chủ yếu là nữ	
5	Củ riêng	64/64	Khu vực của bản	>5kg/ng-ời/ngày	Phụ nữ, trẻ em	
6	Hạt dẻ Củi	64/64	Khu vực của bản	25kg/ng-ời/ngày	Phụ nữ	

Nguồn: Tài liệu dự án, 2007.

Trên thực tế, ng-ời phụ nữ Khơ-mú có vai trò to lớn trong khai thác nguồn lợi tự nhiên để đảm bảo thực phẩm cho gia đình. Khi đi làm rẫy, họ tranh thủ lấy củi, lấy măng... để bán hoặc đổi gạo. Vào lúc nông nhàn, họ th-ờng tổ chức thành từng tốp khoảng 3 đến 4 người đi lấy đốt, đào củ “ông ba mươi”, có khi phải ngủ lại trong rừng để tận dụng thời gian khai thác (xem Bảng 6). Phần nhiều vào các tháng giáp hạt, đói kém hoặc thiếu cái ăn, trong gia đình vẫn dựa vào lao động của phụ nữ.

3.3.2. Làm thuê

Cả nam và nữ của bản Bình Sơn I đều đi làm thuê. Phụ nữ th-ờng làm thuê các việc nh- làm cỏ rẫy, thu hoạch ngô; nam giới

th-ờng làm thuê các việc: xẻ gỗ trong rừng, vận chuyển gỗ cho ng-ời Thái, ng-ời Hmông ở các bản lân cận. Công làm cỏ mỗi ngày khoảng 25.000 đồng. Ngoài ra, nam giới còn chặt gỗ thuê ở rừng phòng hộ cho đơn vị xây dựng. Đ-ợc phép khai thác gỗ làm giàn giáo xây dựng tr-ờng học của xã, đơn vị này thuê bà con trong bản chặt gỗ ở rừng Pu tè, với giá 5.000 đồng/cây; mỗi ngày công thu đ-ợc khoảng 50.000 đồng. Vì thế, nhiều hộ cũng kiếm đ-ợc một khoản thu nhập đáng kể trong năm 2006.

Theo tính toán của chúng tôi, thu nhập từ làm thuê đóng góp gần 45% tiền thu cho gia đình. Cũng nh- khai thác lâm sản, làm thuê diễn ra quanh năm. Đối với các hộ đến

vụ thu hoạch phải trả hết sản phẩm cho chủ nợ, làm thuê trở thành nguồn sống chủ yếu, bên cạnh việc vay nợ và khai thác lâm sản.

3.3.3. Vay m-ợn

Mặc dù có sự trợ giúp giữa các thành viên trong dòng họ và cộng đồng bản, nh- ng trong bối cảnh hậu nh- các hộ đều thiếu đối thì cơ hội chia sẻ hay vay m-ợn l-ong thực, tiền bạc là không thể. Do vậy, việc vay m-ợn của ng-ời dân Bình Sơn I th-ờng là với t- th-ong ở thị trấn M-ờng Xén, với điều kiện phải trả lãi. Theo thống kê, có tới 23 hộ trong bản khi thiếu gạo đều vay ở 2 chủ buôn bán gạo kiêm cho vay nặng lãi ở thị trấn M-ờng Xén. Vào khi giáp hạt, đói kém, các hộ th-ờng mua gạo chịu của họ, và phải trả vào mùa thu hoạch, với tỷ lệ quy đổi đ-ợc thoả thuận. Thông th-ờng, cứ vay 100 kg thóc vào lúc giáp hạt (tháng 5) thì đến vụ thu hoạch (tháng 10) phải trả 120 kg; t-ong tự, nếu vay 50 kg gạo, phải trả 130 kg thóc. Nếu tính ra, mức lãi suất hàng tháng mà ng-ời dân phải trả t- th-ong có khi lên tới 50%. Có một số hộ do quá nghèo, nợ nần chồng chất, đến mùa, chủ nợ lên tận n-ong thu hoạch để trừ nợ. Một số hộ nợ l-ong thực từ 3 đến 4 năm liền, với số gạo lên tới hàng tấn.

Ngoài vay gạo ăn, một số hộ không có tiền chữa bệnh, không có tiền cúng, không có tiền cho con đi học, hoặc phải chi phí cho đám c-ới, đám ma..., còn vay tiền của t- th-ong, phải trả lãi suất từ 10 đến 12%/năm.

3.3.4. Sự trợ giúp của Chính phủ, của các tổ chức quốc tế và phi chính phủ

Khi thiếu l-ong thực, các hộ th-ờng nhận đ-ợc sự trợ giúp gạo của Chính phủ, các tổ chức nh- Hội chữ thập đỏ. Trong 5 năm qua, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam

đều có trợ giúp về l-ong thực, thuốc men, quần áo cho các hộ trong bản.

Theo số liệu của UBND xã Tà Ca, trong vòng 5 năm qua, mỗi năm đều có hộ Khơ-mú của bản Bình Sơn I nhận đ-ợc trợ giúp gạo của Chính phủ. Chẳng hạn:

- Năm 2004: 5 hộ, với 100 kg gạo.
- Năm 2005: 6 hộ, với 120 kg gạo.
- Năm 2006: 10 hộ, với 200 kg gạo.
- Đợt 1, năm 2007: 8 hộ, với 80 kg gạo.

Ngoài gạo, các hộ còn vay vốn của các dự án, Ch-ong trình 134, 135, của Ngân hàng Chính sách xã hội để phát triển sản xuất. Ch-ong trình Vie-01, năm 2001 hỗ trợ cho 6 hộ tiền mua bò giống, mỗi hộ 3 triệu đồng theo cách thức quay vòng. Đến năm 2007, mỗi hộ đã có 1 con bò giống. Tiểu Dự án của Đại học Nông nghiệp I năm 2006 đã cấp vốn 10 triệu đồng để nuôi bò sinh sản; năm 2002, Ngân hàng Chính sách xã hội đã cho 17 hộ nghèo trong bản vay 79 triệu đồng, với lãi suất 0,45% để nuôi bò thịt.

Tuy vậy, theo Ban quản lý bản, có khoảng 1/4 số hộ đ-ợc vay đã sử dụng tiền vay để trả nợ lãi, mua gạo ăn hoặc sắm đồ dùng.

4. Nhận xét và kiến nghị

4.1. Nhận xét

i) Ng-ời Khơ-mú ở Bình Sơn I bị thiếu l-ong thực nghiêm trọng. Sự nghèo kiệt, xói mòn của đất đai, khí hậu ngày một khắc nghiệt, thiên tai bất th-ờng; tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp ch- a đ-ợc áp dụng trong canh tác n-ong rẫy; có nhiều lễ nghi tốn kém; chỉ tiêu thiếu kế hoạch; tâm lý h-ởng thụ bình quân và trông chờ sự trợ giúp của Nhà n-ớc hoặc các tổ chức khác... chính là nguyên nhân dẫn đến tình trạng thiếu

l-ong thực. Đây là cộng đồng rất nghèo nên gia đình, dòng họ cũng ít có khả năng trợ giúp các thành viên về l-ong thực. Tuy nhiên, ng-ời phụ nữ vẫn có vai trò rất quan trọng trong việc lo toan l-ong thực cho hộ gia đình.

ii) Để bổ trợ số l-ong thực thiếu hụt, ng-ời dân phải tiến hành *khai thác lâm sản, vay nặng lãi và làm thuê*. Tuy nhiên, các cách thức này không bền vững, và làm cho ng-ời dân khó thoát đ-ợc vòng nghèo đói.

iii) Việc thiếu an ninh l-ong thực của ng-ời dân ở bản Bình Sơn I là vấn đề đáng l-u ý. Bởi đây là một bản đ-ợc qui hoạch nơi c- trú, ở nơi thuận lợi về giao thông, gần trung tâm xã - nơi có cơ sở hạ tầng khá đầy đủ (tr-ờng học, trạm y tế, nhà trẻ mẫu giáo), lại có điều kiện giao l-u với các dân tộc và tiếp cận kinh tế thị tr-ờng. Điều đó có nghĩa, để đảm bảo an ninh l-ong thực, yếu tố về con ng-ời là vô cùng quan trọng.

4.2. Kiến nghị

Để đảm an ninh l-ong thực cho ng-ời Khơ-mú ở Bình Sơn I, chúng tôi có một số kiến nghị nh- sau:

i) Giải quyết tình trạng thiếu l-ong thực cần gắn phát triển nông nghiệp với bảo vệ môi tr-ờng và phát triển văn hoá bền vững.

ii) Cần lựa chọn để thay đổi giống cây trồng trong canh tác n-ong rẫy. Loại cây trồng đ-ợc chọn cần có giá trị hàng hoá, trở thành cây xoá đói, giảm nghèo, chẳng hạn *cây ngô lai*. Tuy nhiên, trong quá trình chuyển đổi, cần chú trọng đến điều kiện nhận thức, tập quán canh tác và văn hoá tộc ng-ời ở địa ph-ong.

iii) Đẩy mạnh công tác khuyến nông ở cấp bản; có ch-ong trình khuyến nông phù hợp với nhóm hộ nghèo, thiếu l-ong thực nh-ng trình độ học vấn thấp. Không triển khai các buổi khuyến nông hình thức, ít gắn với định h-ớng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi của thôn bản. Trong quá trình triển khai khuyến nông, cần chú trọng đến tập tục truyền thống và văn hoá của đồng bào.

Tài liệu tham khảo

1. ANGOC (1995), *Food security for all, summary report of workshop*, Bangkok, Thailand.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2001), *Thực trạng về an ninh lương thực ở Việt Nam*, Báo cáo.
3. Khổng Diễm (chủ biên) (1999), *Dân tộc Khơ Mú ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Tran Van Ha and Le Minh Anh (2006), Influence of Socio-Cultural Factors on Food Security of the Tho People (A Case Study of Ke Mui Village, Giai Xuan Commune, Tan Ky District, Nghe An Province) *Anthropology Review*, No 6.
5. Phạm Thanh Hải (2006), *Một số chính sách phát triển kinh tế- xã hội dân tộc thiểu số ở miền Tây Nghệ An trong giai đoạn hiện nay*, Báo cáo của Phòng Chính sách, Ban Dân tộc và Miền núi tỉnh Nghệ An.
6. Phạm Quang Hoan và cộng sự (1995), *Đặc trưng văn hoá truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn, Nghệ An*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Oxfam Hongkong/Vietnam (1998), *Các chỉ số về an toàn lương thực*.

8. Hồ Tất Thắng, Moong Văn Nghệ, Moong Thanh Nghệ (2005), *Người Kùm Mụ ở Nghệ An*, Nxb Nghệ An.

9. Nguyễn Văn Toàn (2007). Định canh định cư và canh tác lúa nước của người Khơ Mú ở Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1.

10. UBND huyện Kỳ Sơn (2004), *Báo cáo xóa đói giảm nghèo, xoá nhà dột nát*.

11. UBND huyện Kỳ Sơn (2005), *Báo cáo tổng kết 3 năm thực hiện công tác xoá đói giảm nghèo 2001-2003*.

12. UBND huyện Kỳ Sơn (2006), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2006, nhiệm vụ kế hoạch năm 2007*.

13. UBND xã Tà Cạ, *Báo cáo tổng kết hoạt động kinh tế - xã hội năm 2004, 2005, 2006*.

14. Đặng Nghiêm Vạn và cộng sự (1972), *Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam - Á ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

15. Vietnamese Academy of Social Sciences (2007), *Vietnam Poverty update Report 2006: Poverty and poverty Reduction in Vietnam 1993 - 2004*, The National Political Publisher, Hanoi.

16. Woldbank (2000), *Báo cáo về tình hình phát triển thế giới 2000/2001 tấn công đói nghèo*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.



Phụ nữ Thái đang se sợi (huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An)

Ảnh: Minh Anh